

PHỤ LỤC
TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Công văn số: /BC-UBND, ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Hà)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	thực hiện 9 tháng năm 2023	So với cùng kỳ 9 tháng đầu năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Tổng giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng	4.060	6.035	4.290	105,67	71,09	1.745
	- Nông - Lâm - Thủy sản	Tỷ đồng	1.570	2.373	1.680	107,01	70,80	693
	- Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	1.340	1.965	1.400	104,48	71,25	565
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	1.150	1.697	1.210	105,22	71,30	487
2	Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành	Tỷ đồng	4.550,0	6.930	4.960	109,01	71,57	1.970
	- Nông - Lâm - Thủy sản	Tỷ đồng	1.600,0	2.576	1.810	113,13	70,26	766
	- Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	1.600	2.380	1.720	107,50	72,27	660
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	1.350	1.974	1.430	105,93	72,44	544
3	Cơ cấu tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành							-
	- Nông - Lâm - Thủy sản	%	35,16	37,17	36,49	103,77	98,18	
	- Công nghiệp - xây dựng	%	35,16	34,34	34,68	98,61	100,98	
	- Dịch vụ	%	29,67	28,49	28,83	97,17	101,20	
4	Thu nhập bình quân đầu người	Tr. đồng		52,42			-	52,42
5	Tổng thu ngân sách Nhà nước (Ngân sách huyện và xã hưởng)	Tr. đồng	384.718,02	572.067	583.266	151,61	101,96	
	<i>Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn (vốn đầu tư công phân cấp ngân sách huyện)</i>	Tr. đồng		42.365	26.500		62,55	
6	Tổng chi ngân sách Nhà nước	Tr. đồng	355.339,03	572.067	424.316,12	119,41	74,17	
7	Công nghiệp							-
-	Điện sản xuất	Triệu Kw/h	170	250	182	107,06	72,80	68
-	Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	39	90	51	130,77	56,67	39
-	Nước máy	M3	156.332	280.000	246.000	157,36	87,86	34.000

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	thực hiện 9 tháng năm 2023	So với cùng kỳ 9 tháng đầu năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
8	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng		480				
9	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	Xã	5	9	7	140	77,78	2,00
10	Hợp tác xã							-
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	23	25	25	108,70	100	-
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	2	1	1	50	100	-
11	Tổ hợp tác							-
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	58	62	62	106,90	100,00	-
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	1.277	1.410	1.370	107,28	97,16	40
12	Du lịch							-
-	Tổng lượt khách	L/khách	10.000	22.500	18.895	188,95	83,98	3.605
-	Tổng doanh thu ngành du lịch	Tỷ đồng	0,2	0,35	0,29	145,00	82,86	0,06
B	TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG	Ha	30.988,89	31.795,60	32.300,53	104,23	101,59	
a	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	10.657,5	20.746,2	10.655	99,98	51,36	10.091,20
	<i>Trong đó: Thóc</i>	Tấn	8.702,98	19.283,2	8767,5	100,74	45,47	10.515,70
*	<i>Lương thực bình quân đầu người</i>	Kg/người		255,21			-	
I	Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha	8.773,62	8.822	8.743,65	99,66	99,11	78,35
1	Cây lương thực	Ha	3.903,34	3.890	3.872,75	99,22	99,56	17,25
1.1	Lúa cả năm	Ha	3.683,34	3.624	3.643	98,90	100,52	
1.1.1	Lúa vụ Đông - Xuân	Ha	1.673,65	1.674	1.670	99,78	99,76	4
1.1.2	Lúa mùa	Ha	2.009,69	1.950	1.972,75	98,16	101,17	
*	<i>Lúa ruộng vụ Mùa</i>	Ha	1.923,4	1.900	1.903,75	98,98	100,20	
*	<i>Lúa rẫy</i>	Ha	86,3	50	69	79,95	138,00	
1.2	Ngô	Ha	220,0	266	230	104,55	86,47	36
2	Cây chất bột có củ	Ha	4.063,5	4.000	4.000	98,44	100,00	-
2.1	Cây sắn	Ha	3.887	3.800	3.800	97,76	100	-
2.2	Khoai lang, khoai sọ	Ha	176,50	200	200	113,31	100	-
3	Cây thực phẩm	Ha	680	750	640	94,12	85,33	110
	Rau các loại	Ha	400	500	400	100,00	80,00	100

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	thực hiện 9 tháng năm 2023	So với cùng kỳ 9 tháng đầu năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	Đậu các loại	Ha	280	250	240	85,71	96,00	10
4	Cây mía	Ha	21,58	22	25,80	119,56	117,27	
5	Cây HN khác	Ha	105,2	160	205,1	194,96	128,19	
II	Tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm	Ha	21.891,23	22.571,60	23.166,9	105,83	102,64	
1	Cà phê	Ha	11.826,63	12.260	12.671,3	107,14	103,35	
1.1	<i>Diện tích tái canh</i>			213			-	
1.2	<i>Diện tích thu hoạch</i>	ha	10.914	11.055	11.055	101,29	100	-
2	Cao su	Ha	7.779,63	7.759,60	7.843,00	100,81	101,07	
2.1	<i>Diện tích thu hoạch</i>	ha	7.246,63	7.261,5	7262	100,21	100,01	
3	Tiêu	Ha	86,82	86,8	93,92	108,18	108,20	
4	Điều	Ha	8,2	8,2	8,2	100,00	100,00	-
5	Cây ăn quả	Ha	1.855,0	2.005,0	2.051	110,57	102,29	
	<i>Trong đó: Diện tích trồng mới</i>	Ha	297,5	43,1	88,41	29,72	205,13	
6	Cây mắc ca	Ha	322,97	440	455,27	140,96	103,47	
	<i>Trong đó: Diện tích trồng mới</i>	Ha	192,27	117	130	67,61	111,11	
7	Cây lâu năm khác	Ha	11,98	12	44,2	368,95	368,33	
III	Cây dược liệu các loại	Ha	324,14	402,0	390	120,32	97,01	12
	<i>Trong đó: Trồng mới</i>	ha	298,84	77,9	216	72,28	277,42	
b	Tỷ lệ diện tích gieo trồng ứng dụng công nghệ cao được cấp có thẩm quyền công nhận	%	7,36	7,36	7,36	100,00	100,00	-
c	Sản lượng sản phẩm chủ yếu							-
	- Sản	Tấn		54.340			-	
d	Lâm nghiệp							-
-	Diện tích trồng mới rừng	Ha	473,30	370	370	78,17	100,00	-
-	Tỷ lệ độ che phủ rừng (<i>không tính diện tích cây cao su</i>)	%	45,6	45,6	45,6	100	100	-
-	Tỷ lệ độ che phủ rừng (<i>tính diện tích cây cao su</i>)	%	46,73	46,73	46,73	100	100	-
C	Chăn nuôi							-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	thực hiện 9 tháng năm 2023	So với cùng kỳ 9 tháng đầu năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
1	Chăn nuôi gia súc	con	25.757	30.705	33.372	129,56	108,69	
	Tổng đàn trâu	con	1.160	1.500	1.200	103,45	80,00	300
	Tổng đàn bò	con	6.778	7.180	7.190	106,08	100,14	
	Tổng đàn heo	con	14.600	18.475	21.180	145,07	114,64	
	Tổng đàn dê	con	3.219	3.550	3.802	118,11	107,10	
2	Chăn nuôi gia cầm	con	385.950	438.620	386.000	100,01	88	52.620
3	Sản phẩm chăn nuôi thịt hơi các loại	Tấn	3.005	3.590	3.400	113,14	94,71	190
	Trong đó: thịt lợn hơi	Tấn	2.556	2.450	2.610	102,11	106,53	
4	Nuôi trồng thủy sản							-
4.1	Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	276	316,0	316	114,49	100	-
	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	3.500	3.700	3.000	85,71	81,08	700
+	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	Ha	134	146	146	108,96	100,00	-
	Năng suất	Tạ/Ha		176,8			-	
	Sản lượng	Tấn		2.582,0			-	
+	Diện tích nuôi mặt nước lớn	Ha	142	170,0	170	119,72	100	-
	Năng suất	Tạ/Ha		35,0			-	
	Sản lượng	Tấn		595,0			-	
+	Tổng số lồng nuôi thủy sản	Lồng	48	70,0	48	100,00	68,57	22
	Năng suất	Tạ/Ha		74,7			-	
	Sản lượng	Tấn		523,0			-	
4.2	Khai thác thủy sản	Tấn	460	800	555	120,65	69,38	245,00
4.3	Tổng sản lượng thủy sản các loại	Tấn	3.960	4.500	3.555	89,77	79,00	945,00
C	CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI							-
1.	Dân số trung bình	Người		81.290				
	Dân số có mặt đầu năm			79.590			-	
	Dân số có mặt cuối năm			82.990			-	
2.	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		1,2			-	
3.	Tổng số hộ trên địa bàn	Hộ		19.200			-	
4.	Giáo dục							-
4.1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	24.293	24.300	24.551	101,06	101,03	
	Trong đó: Tổng số học sinh huyện quản lý	Học sinh	22.058	22.270	22.217	100,72	99,76	53,00
4.2	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	87,01	91,20	89	102,29	97,59	2,20

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	thực hiện 9 tháng năm 2023	So với cùng kỳ 9 tháng đầu năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
4.3	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi nhà trẻ	%	12,46	12,50	15,24	122,31	121,92	
4.4	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi							-
-	<i>Tiểu học</i>	%	95,83	97,0	96,8	101,01	99,79	0,20
-	<i>Trung học cơ sở</i>	%	90,09	92,0	91,8	101,90	99,78	0,20
4.5	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	23	29/39	29/43	120,22	90,70	
4.6	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	56,10	74,36	67,44	120,22	90,70	
+	<i>Số trường mầm non đạt chuẩn</i>	Trường	9	11/15	10/15	111,11	90,91	
	<i>Tỷ lệ</i>	%	60	73,33	66,67	111,11	90,91	6,66
+	<i>Số trường tiểu học đạt chuẩn</i>	Trường	10	10/12	10/14	100	85,72	
	<i>Tỷ lệ</i>	%	71,43	83,33	71,43	100	85,72	11,90
+	<i>Số trường THCS đạt chuẩn</i>	Trường	3	4/7	3/6	116,66	87,50	
	<i>Tỷ lệ</i>	%	42,86	57,14	50	116,66	87,50	7,14
+	<i>Số trường TH và THCS đạt chuẩn</i>	Trường	1	4/5	4/5	400	100	-
	<i>Tỷ lệ</i>	%	20	80	80	400	100	-
+	<i>Số trường Trung học phổ thông đạt chuẩn</i>	Trường	2		02/03	100		
	<i>Tỷ lệ</i>	%	66,67		66,67	100		
4.7	<i>Bổ túc văn hoá THPT</i>	Học sinh	93	100	100	107,53	100	-
4.8	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học THPT, bổ túc và học nghề	%	73,9	74,50	73,38	99,30	98,50	1,12
5.	Y tế							-
5.1	Tổng số giường bệnh	Giường	205	205	205	100	100	-
-	<i>Giường bệnh tại TTYT</i>	Giường	150	150	150	100	100	-
-	<i>Giường lưu tại trạm y tế</i>	Giường	55	55	55	100	100	-
5.2	Số giường bệnh/ 1 vạn dân	Giường/vạn dân	18,48	22	17,57	95,08	79,86	4,43
5.3	Số bác sỹ/ 1 vạn dân	Bác sỹ	4,18	5	3,74	89,47	74,80	1,26
5.4	Tỷ lệ xã đạt chuẩn bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020	%	100	100	100	100	100	-
5.5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bác sỹ	%	100	100	100	100	100	-
5.6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	14,7	14,3	14,5	101,38	98,62	
5.7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	23	22,9	21,5	106,98	106,51	1,40
5.8	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	2.202	2.700	2.275	103,32	84,26	425,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	thực hiện 9 tháng năm 2023	So với cùng kỳ 9 tháng đầu năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
5.9	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	4.410	4.510	4.421	100,25	98,03	89,00
5.10	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế/dân số trung bình	%	91,89	97,05	91,22	99,27	93,99	5,83
5.11	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội/lực lượng lao động tham gia	%	15,11	18,30	15,75	104,24	86,07	2,55
5.12	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội tự nguyện/lực lượng lao động tham gia	%	5,03	6,84	5,35	106,36	78,22	1,49
5.13	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp/lực lượng lao động tham gia	%	8,96	10,40	9,24	103,13	88,85	1,16
6.	Văn hóa - Thông tin							-
6.1	Số xã, thị trấn có nhà văn hoá, thư viện	xã, thị trấn	10	10	10	100,00	100,00	-
-	<i>Số đầu sách báo thư viện (gồm thư viện huyện và xã)</i>	<i>cuốn</i>	<i>24.824</i>	<i>25.500</i>	<i>42.161</i>	<i>169,84</i>	<i>165,34</i>	
6.2	Tỷ lệ thôn, làng, TDP đạt danh hiệu văn hóa	%	96,4	98,8	98,8	102,49	100,00	-
6.3	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa"	%	75,9	79,5	77,4	101,98	97,36	2,10
6.4	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt, giữ vững cơ quan văn hóa	%	91,4	93		-	-	
6.5	Tổng số giờ phát thanh trên địa bàn huyện	giờ	3.800	5.000	2.550	67,11	51,00	
6.6	Số buổi chiếu bóng phục vụ vùng cao	buổi	6	20	18	300,00	90,00	
6.7	Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ	18.500	18.500	19.020	102,81	102,81	
6.8	Số hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	Hộ	18.500	18.500	19.020	102,81	102,81	
6.9	Tỷ lệ xã, thị trấn có nhà văn hóa	%	91	91	91	100	100	-
7.	Lao động - việc làm - giảm nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)							-
7.1	Số hộ nghèo	Hộ		910				
	<i>Tỷ lệ hộ nghèo</i>	<i>%</i>		<i>4,98</i>				
7.2	Số hộ cận nghèo	Hộ						
	<i>Tỷ lệ hộ cận nghèo</i>	<i>%</i>						
7.3	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Người		400				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	thực hiện 9 tháng năm 2023	So với cùng kỳ 9 tháng đầu năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
7.4	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	600	657	395	65,83	60,12	
7.5	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%		38,32	Đánh giá cuối năm		#REF!	
7.6	Số xã, phường, thị trấn triển khai chương trình hành động vì trẻ em	xã, thị trấn	11	11		-	-	
8	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	100	100	100	100,00	100,00	-
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	99,8	99,83	99,81	100,01	99,98	0,02
10	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	98,52	98,75	98,69	100,17	99,94	0,06
D	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG							-
1.1	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	100	100	-
11.2	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực đô thị được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100	100	100	100	100	-
11.3	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý ở đô thị	%	97	98	98	101,03	100	-
	<i>Tỷ lệ rác thải sinh hoạt ở đô thị được thu gom và xử lý chuẩn (xử lý theo công nghệ hiện đại)</i>	%	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	-
	<i>Tỷ lệ rác thải sinh hoạt ở nông thôn được thu gom và xử lý chuẩn (xử lý theo công nghệ hiện đại)</i>	%	<i>50</i>	<i>55</i>	<i>50</i>	<i>100</i>	<i>90,91</i>	<i>5</i>
11.4	Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng sử dụng sử dụng công nghệ sạch hoặc có thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường	%	100	100	100	100	100	-
11.5	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	100	-
11.6	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	100	98	98	98	100	-
11.7	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	100	100	100	100	100	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	thực hiện 9 tháng năm 2023	So với cùng kỳ 9 tháng đầu năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
D	CHỈ TIÊU AN NINH-QUỐC PHÒNG							-
1	Tỷ lệ giao quân	%	100	100		-	-	
2	Số xã, thị trấn vững mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội	%	11	11		-	-	
3	Tỷ lệ tin báo, tố giác tội phạm được giải quyết	%	90	>90		-		
4	Tỷ lệ điều tra khám phá án hình sự	%	80	>75		-		